PHỤ LỤC I

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 890 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Bến Cát)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán Thành phố giao năm 2025	Dự toán HĐND phường giao năm 2025	Thực hiện năm 2025 (theo báo cáo xuất kho ngày 18/5/2026)	So sánh (%)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4/3*	*7=5/3*	*8=5/4*
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (A+ B.II+B.III+B.IV+B.V)		**510.733.689.677**	**491.138.028.690**	**743.284.252.366**	**96**	**146**	**151**
A	**Tổng thu ngân sách nhà nước từ SXKD trên địa bàn**	**68.654.000.000**	**68.654.000.000**	**328.403.587.313**	**100**	**478**	**478**
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	15.140.000.000	15.140.000.000	141.150.991.910	100	932	932
2	Thuế thu nhập cá nhân	9.480.000.000	9.480.000.000	56.997.272.483	100	601	601
3	Thu lệ phí trước bạ	4.890.000.000	4.890.000.000	28.856.030.600	100	590	590
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.378.000.000	4.378.000.000	3.552.799.791	100	81	81
5	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	14.070.000.000	14.070.000.000	242.138.008	100	2	2
6	Thu tiền sử dụng đất	16.770.000.000	16.770.000.000	83.004.866.687	100	495	495
7	Thu phí và lệ phí	1.366.000.000	1.366.000.000	7.964.430.334	100	583	583
8	Thu khác ngân sách	2.560.000.000	2.560.000.000	6.635.057.500	100	259	259
B	**Tổng thu ngân sách địa phương**	**451.361.689.677**	**431.766.028.690**	**426.192.758.891**	**96**	**94**	**99**
I	**Tổng các khoản thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**9.282.000.000**	**9.282.000.000**	**11.312.093.838**	100	122	122
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	8.304.000.000	8.304.000.000	8.102.531.287	100	98	98
2	Thu phân chia theo tỷ lệ %	978.000.000	978.000.000	3.209.562.551	100	328	328
II	**Thu bổ sung từ NS cấp trên thời kỳ ổn định giai đoạn 2017-2020**	**431.408.689.677**	**411.813.028.690**	**400.895.101.400**	95	93	97
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách cấp tỉnh (Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND TP)	262.471.000.000	262.471.000.000	262.471.000.000	100	100	100
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND TP)	45.529.000.000	45.529.000.000	45.529.000.000	100	100	100
	- Thu bổ sung có mục tiêu	123.408.689.677	103.813.028.690	92.895.101.400	84	75	89
	+ An toàn giao thông (Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND TP)	205.000.000	205.000.000	204.901.390	100	100	100
	+ Chi trợ cấp nghỉ việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (từ nguồn CCTL NSTP)	3.350.607.386	3.015.416.987	3.015.416.987	90	90	100
	+ Chi cho nhân dân nhân dịp lễ 2/9 (từ nguồn dự toán chi TW và dự phòng NSTP)	5.060.000.000	5.060.000.000	4.809.600.000	100	95	95
	+ Chi tiền lễ 27/7	1.266.000.000	1.266.000.000	1.099.400.000	100	87	87
	+ Bổ sung định mức khoán theo NQ số 14	2.432.000.000	2.337.750.000	2.337.750.000	96	96	100
	+ Bổ sung có mục tiêu chi các chế độ chính sách (Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND TP)	1.224.000.000	1.169.732.400	1.162.814.400	96	95	99
	+ Chi trợ cấp nghỉ việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (từ nguồn CCTL NSTP)	2.140.896.995	2.140.896.995	985.432.500	100	46	46
	+ Chi mua BHYT cấp huyện chi trả + hoạt động CTV dân số: 18tr (Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND TP)	8.494.000.000	8.494.000.000	8.482.700.000	100	100	100

STT	Chỉ tiêu	Dự toán Thành phố giao năm 2025	Dự toán HĐND phường giao năm 2025	Thực hiện năm 2025 (theo báo cáo xuất kho ngày 18/5/2026)	So sánh (%)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4/3*	*7=5/3*	*8=5/4*
	+ Bổ sung có mục tiêu bao gồm: Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025, Nghị quyết số 398/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025, Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025, Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025, Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025, Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 (Quyết định số 2795/QĐ-UBND ngày 18/11/2025) từ nguồn CCTL NSTP	82.353.000.000	63.520.787.012	54.276.840.827	77	66	85
	+ Bổ sung có mục tiêu thực hiện đề án hoàn thiện hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin (Phòng VH- TTHCC) theo Quyết định số 2852/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 từ nguồn dự phòng NSTP	4.188.742.414	4.188.742.414	4.188.742.414	100	100	100
	+ Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 thực hiện chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ số 40/2025/NQ-HĐND và NQ số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025	9.940.000.000	9.772.660.000	9.769.460.000	98	98	100
	+ Quyết định số 3442/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 thực hiện đầu tư, mua sắm hoàn thiện hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyển đổi số (VPĐU - MTTQ)	1.924.842.882	1.924.842.882	1.924.842.882	100	100	100
	+ Quyết định số 3647/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng ĐH đại biểu toàn quốc…	829.600.000	717.200.000	637.200.000	86	77	89
III	**Thu kết dư**						
IV	**Thu chuyển nguồn (Cột dự toán cập nhật theo Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND TP; thực hiện cập nhật theo biểu B2-01/BC-NS/Tabmis)**	**10.671.000.000**	**10.671.000.000**	**13.985.563.653**	**100**	**131**	**131**
	Trong đó:						
	+ Phường Mỹ Phước (biểu B2-01/BC-NS/Tabmis)			5.397.777.444			
	+ Xã Lai Hưng (biểu B2-01/BC-NS/Tabmis)			3.525.525.663			
	+ Xã Tân Hưng (biểu B2-01/BC-NS/Tabmis)			4.157.226.984			
	+ Các đơn vị SN (Công văn số 1162/UBND-KT ngày 09/3/2026)			905.033.562			
V	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên (các đơn vị nộp 10% tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025)**						
	Cân đối ngân sách						
	Tổng thu	**451.361.689.677**	**431.766.028.690**	**426.192.758.891**	**96**	**94**	**99**
	Tổng chi	**451.361.689.677**	**431.766.028.690**	**426.192.758.891**	**96**	**94**	**99**
	Bội thu (+) Bội chi (-)	**0**	**0**	**0**			

PHỤ LỤC II

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 890 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Bến Cát)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán Thành phố giao năm 2025	Dự toán HĐND phường giao năm 2025	Thực hiện năm 2025 (theo báo cáo xuất kho ngày 18/5/2026)	So sánh (%)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4/3*	*7=5/3*	*8=5/4*
	Tổng chi ngân sách địa phương (I+II+III+IV+V+VI+VII)	**451.361.689.677**	**431.766.028.690**	**426.192.758.891**	**96**	**94**	**99**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**500.000.000**	**500.000.000**	**0**	100	0	0
	- Vốn phân cấp theo tiêu chí						
	- Vốn bổ sung kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị từ nguồn NS tỉnh						
	- Chi đầu tư phát triển mục khác	500.000.000	500.000.000		100	0	0
II	**Chi thường xuyên**	**315.788.000.000**	**419.523.998.690**	**380.988.471.042**	**133**	**121**	**91**
1	Chi sự nghiệp kinh tế		6.090.750.671	6.098.175.861			100
2	Chi SN môi trường		199.519.000	198.220.200			99
3	SN giáo dục - đào tạo dạy nghề	220.631.000.000	276.494.166.815	250.868.444.088	125	114	91
4	SN Y Tế		9.716.702.500	9.361.698.549			96
5	Chi SN VHTT		10.987.806.179	10.407.438.810			95
	- SN VHTT		8.545.054.779	7.974.769.810			93
	- SN TDTT		2.442.751.400	2.432.669.000			100
6	SN Phát thanh truyền hình		2.290.263.881	2.234.330.260			98
7	SN khoa học công nghệ		6.429.695.296	731.765.803			11
8	Chi đảm bảo xã hội		18.078.971.092	16.422.422.738			91
9	Chi quản lý hành chính		68.842.211.666	64.596.757.089			94
10	Chi an ninh quốc phòng		20.343.911.590	20.069.217.644			99
	- An ninh		11.480.804.124	11.438.293.151			100
	- Quốc phòng		8.863.107.466	8.630.924.493			97
11	Chi khác ngân sách		50.000.000				0
III	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**77.030.000**	**1.022.400.000**			**1.327**
	+ Nộp trả ngân sách 5% tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024		77.030.000	77.030.000			
	+ Nộp trả ngân sách 10% tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025			945.370.000			
	+ Nộp trả ngân sách bổ sung có mục tiêu năm 2025 không sử dụng hết theo Công văn số 2045/UBND-KT ngày 18/12/2025 và Công văn số 832/UBND-KT ngày 14/02/2026 (điều chỉnh giảm nguồn thu)						
IV	**Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương**						
V	**Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh**	**123.408.689.677**	**0**	**0**			
	Chi bổ sung mục tiêu theo Nghị quyết số 440/NQ-HĐND ngày 14/11/2025	9.923.000.000					
	Chi bổ sung mục tiêu (các chế độ chính sách)	113.485.689.677					
VI	**Chi chuyển nguồn NSNN 2025-2026**			**44.181.887.849**			
	Trong đó:						
	- Chuyển nguồn theo đối chiếu mẫu 20f của đơn vị			8.919.197.175			
	- Chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2025			35.262.690.674			
VII	**Dự phòng**	**11.665.000.000**	**11.665.000.000**		**100**	**0**	**0**



Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 890 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Bến Cát)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán thành phố giao	Dự toán HĐND phường giao	Quyết toán	So sánh			
					Tuyệt đối		Tương đối (%)	
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3-2	6=3/1	7=3/2
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**451.361.689.677**	**431.766.028.690**	**426.192.758.891**	**-25.168.930.786**	**-5.573.269.799**	**94**	**99**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**9.282.000.000**	**9.282.000.000**	**11.312.093.838**	**2.030.093.838**	**2.030.093.838**	**122**	**122**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	8.304.000.000	8.304.000.000	8.102.531.287	-201.468.713	-201.468.713	98	98
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	978.000.000	978.000.000	3.209.562.551	2.231.562.551	2.231.562.551	328	328
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**431.408.689.677**	**411.813.028.690**	**400.895.101.400**	**-30.513.588.277**	**-10.917.927.290**	**93**	**97**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	262.471.000.000	262.471.000.000	262.471.000.000	0	0	100	100
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	45.529.000.000	45.529.000.000	45.529.000.000	0	0	100	100
3	Thu bổ sung có mục tiêu	123.408.689.677	103.813.028.690	92.895.101.400	-30.513.588.277	-10.917.927.290	75	89
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				**0**	**0**		
IV	**Thu kết dư**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**10.671.000.000**	**10.671.000.000**	**13.985.563.653**	**3.314.563.653**	**3.314.563.653**	**131**	**131**
VI	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên (các đơn vị nộp 10% tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025)**			**0**	**0**	**0**		
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**451.361.689.677**	**431.766.028.690**	**426.192.758.891**	**-25.168.930.786**	**-5.573.269.799**	**94**	**99**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**327.953.000.000**	**431.688.998.690**	**380.988.471.042**	**53.035.471.042**	**-50.700.527.648**	**116**	**88**
1	Chi đầu tư phát triển	500.000.000	500.000.000	0	-500.000.000	-500.000.000	0	0
2	Chi thường xuyên	315.788.000.000	419.523.998.690	380.988.471.042	65.200.471.042	-38.535.527.648	121	91
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				0	0		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				0	0		
5	Dự phòng ngân sách	11.665.000.000	11.665.000.000	0	-11.665.000.000	-11.665.000.000		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0			0	0		
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**123.408.689.677**	**0**	**0**	**-123.408.689.677**	**0**		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				0	0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	123.408.689.677		0	-123.408.689.677	0		
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**		**44.181.887.849**	**44.181.887.849**	**44.181.887.849**		
IV	**Chi chuyển giao ngân sách (nộp ngân sách cấp trên)**	**0**	**77.030.000**	**1.022.400.000**	**1.022.400.000**	**945.370.000**		1.327
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				**0**	**0**		
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				**0**	**0**		
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				**0**	**0**		
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				**0**	**0**		
I	**Vay để bù đắp bội chi**				**0**	**0**		
II	**Vay để trả nợ gốc**				**0**	**0**		
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				**0**	**0**		

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 890 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Bến Cát)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao		Dự toán HĐND phường giao		Quyết toán		So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN		Thu NSĐP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=5/3	9=6/2	10=6/4
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	**510.733.689.677**	**451.361.689.677**	**491.138.028.690**	**431.766.028.690**	**940.057.459.966**	**426.192.758.891**	**184**	**191**	**94**	**99**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**68.654.000.000**	**9.282.000.000**	**68.654.000.000**	**9.282.000.000**	**524.231.424.913**	**11.312.093.838**	**764**	**764**	**122**	**122**
I	**Thu nội địa**	**68.654.000.000**	**9.282.000.000**	**68.654.000.000**	**9.282.000.000**	**524.231.424.913**	**11.312.093.838**	**764**	**764**	**122**	**122**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)					12.781.952.115					
	- Thuế môn bài					-					
	- Thuế giá trị gia tăng					12.781.952.115					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp										
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					-					
	- Thuế tài nguyên					-					
	- Thu khác					-					
	(Chi tiết theo sắc thuế)										
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)					5.691.573.988					
	- Thuế môn bài					-					
	- Thuế giá trị gia tăng					3.287.191.867					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					2.404.382.121					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt										
	- Thuế tài nguyên										
	- Thu tiền thuê đất					-					
	- Thu khác										
	(Chi tiết theo sắc thuế)										
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-			175.615.431.992	-				
	- Thuế môn bài					-					
	- Thuế giá trị gia tăng		-			7.422.857.490					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-			167.496.712.912					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-								
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
	- Thuế tài nguyên					695.861.590					
	- Thu tiền thuê đất					-					
	- Thu khác					-					
	(Chi tiết theo sắc thuế)										
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	15.140.000.000	-	15.140.000.000		141.150.991.910	-	932	932		
	Thuế giá trị gia tăng	-	-			98.734.089.577					
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-			41.987.370.148					
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-			398.329.045					
	Thuế tài nguyên	-	-			31.203.140					
	Thu khác										
5	Thuế thu nhập cá nhân	9.480.000.000		9.480.000.000		56.997.272.483		601	601		
6	Thuế bảo vệ môi trường										
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*										
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*										
7	Lệ phí trước bạ	4.890.000.000	978.000.000	4.890.000.000	978.000.000	28.856.030.600	3.209.562.551	590	590	328	328
8	Thu phí, lệ phí	1.366.000.000	1.366.000.000	1.366.000.000	1.366.000.000	7.964.430.334	595.936.144	583	583	44	44
-	*Phí và lệ phí trung ương, tỉnh*					6.582.677.500					
-	*Phí và lệ phí tỉnh*					598.236.690	420.000				
-	*Phí và lệ phí huyện*		-			203.510.000	203.510.000				
-	*Phí và lệ phí xã, phường*					580.006.144	392.006.144				
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.378.000.000	4.378.000.000	4.378.000.000	4.378.000.000	3.552.799.791	3.552.799.791	81	81	81	81
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	14.070.000.000		14.070.000.000		242.138.008	-	2	2		
12	Thu tiền sử dụng đất	16.770.000.000		16.770.000.000		83.004.866.687		495	495		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước										
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)										
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					1.738.879.505					
16	Thu khác ngân sách	2.560.000.000	2.560.000.000	2.560.000.000	2.560.000.000	6.635.057.500	3.953.795.352	259	259	154	154
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác										
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)										
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)										

TT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao		Dự toán HĐND phường giao		Quyết toán		So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN		Thu NSĐP	
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7=5/1**	**8=5/3**	**9=6/2**	**10=6/4**
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)										
II	**Thu từ dầu thô**										
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**					-					
1	Thuế xuất khẩu					-					
2	Thuế nhập khẩu					-					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu										
4	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam					-					
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					-					
6	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					-					
7	Thu khác					-					
IV	**Thu viện trợ**										
V	**Các khoản huy động đóng góp**										
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**										
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	-	-			-	-				
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**10.671.000.000**	**10.671.000.000**	**10.671.000.000**	**10.671.000.000**	**13.985.563.653**	**13.985.563.653**	**131**	**131**	**131**	**131**
E	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**431.408.689.677**	**431.408.689.677**	**411.813.028.690**	**411.813.028.690**	**400.895.101.400**	**400.895.101.400**	**93**	**97**	**93**	**97**
F	**THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**					**945.370.000**					

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 890 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Bến Cát)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung (1)	Dự toán thành phố giao	Dự toán phường phố giao	Quyết toán	So sánh (%)	
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**451.361.689.677**	**431.766.028.690**	**426.192.758.891**	**94**	**99**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**327.953.000.000**	**431.688.998.690**	**380.988.471.042**	**116**	**88**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**500.000.000**	**500.000.000**	**0**	**0**	**0**
1	Chi đầu tư cho các dự án					
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực					
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*					
-	*Chi khoa học và công nghệ*					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác	500.000.000	500.000.000	0	0	0
II	**Chi thường xuyên**	**315.788.000.000**	**419.523.998.690**	**380.988.471.042**	**121**	**91**
	Trong đó:					
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	220.631.000.000	276.494.166.815	250.868.444.088	114	91
2	*Chi khoa học và công nghệ*	0	6.429.695.296	731.765.803		11
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**					
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**					
V	**Dự phòng ngân sách**	**11.665.000.000**	**11.665.000.000**	**0**	0	0
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**123.408.689.677**				
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**123.408.689.677**				
	Trong đó: Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
	+ An toàn giao thông (Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND TP)	205.000.000				
	+ Chi trợ cấp nghỉ việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (từ nguồn CCTL NSTP)	3.350.607.386				
	+ Chi cho nhân dân nhân dịp lễ 2/9 (từ nguồn dự toán chi TW và dự phòng NSTP)	5.060.000.000				
	+ Chi tiền lễ 27/7	1.266.000.000				
	+ Bổ sung định mức khoán theo NQ số 14	2.432.000.000				
	+ Bổ sung có mục tiêu chi các chế độ chính sách (Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND TP)	1.224.000.000				

TT	Nội dung (1)	Dự toán thành phố giao	Dự toán phường phố giao	Quyết toán	So sánh (%)	
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	+ Chi trợ cấp nghỉ việc theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (từ nguồn CCTL NSTP)	2.140.896.995				
	+ Chi mua BHYT cấp huyện chi trả + hoạt động CTV dân số: 18tr (Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND TP)	8.494.000.000				
	+ Bổ sung có mục tiêu bao gồm: Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025, Nghị quyết số 398/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025, Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025, Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025, Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025, Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 (Quyết định số 2795/QĐ-UBND ngày 18/11/2025) từ nguồn CCTL NSTP	82.353.000.000				
	+ Bổ sung có mục tiêu thực hiện đề án hoàn thiện hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin (Phòng VH- TTHCC) theo Quyết định số 2852/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 từ nguồn dự phòng NSTP	4.188.742.414				
	+ Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 thực hiện chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo NQ số 40/2025/NQ-HĐND và NQ số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025	9.940.000.000				
	+ Quyết định số 3442/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 thực hiện đầu tư, mua sắm hoàn thiện hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyển đổi số (VPĐU - MTTQ)	1.924.842.882				
	+ Quyết định số 3647/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng ĐH đại biểu toàn quốc…	829.600.000				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			**44.181.887.849**		
D	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**77.030.000**	**1.022.400.000**		1.327

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 890 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Bến Cát)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Dự toán thành phố giao	Dự toán HĐND giao	Quyết toán	So sánh			
					Tuyệt đối		Tương đối (%)	
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3-2	6=3/1	7=3/2
	TỔNG CHI NSĐP	**451.361.689.677**	**431.766.028.690**	**426.192.758.891**	**-25.168.930.786**	**-5.573.269.799**	**94**	**99**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**				**0**			
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC**	**451.361.689.677**	**431.688.998.690**	**380.988.471.042**	**-70.373.218.635**	**-50.700.527.648**	**84**	**88**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**500.000.000**	**500.000.000**	**0**	**-500.000.000**	**-500.000.000**	**0**	**0**
1	Chi đầu tư cho các dự án	0		0	0	0		
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				0	0		
1.2	Chi khoa học và công nghệ				0	0		
1.3	Chi quốc phòng				0	0		
1.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				0	0		
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình				0	0		
1.6	Chi văn hóa thông tin				0	0		
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				0	0		
1.8	Chi thể dục thể thao				0	0		
1.9	Chi bảo vệ môi trường				0	0		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế				0	0		
1.11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				0	0		
1.12	Chi bảo đảm xã hội				0	0		
1.13	Chi đầu tư khác				0	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				0	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	500.000.000	500.000.000	0	-500.000.000	-500.000.000		
II	**Chi thường xuyên**	**315.788.000.000**	**419.523.998.690**	**380.988.471.042**	**65.200.471.042**	**-38.535.527.648**	**121**	**91**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	220.631.000.000	276.494.166.815	250.868.444.088	30.237.444.088	-25.625.722.727	114	91
2	Chi khoa học và công nghệ (2)		6.429.695.296	731.765.803	731.765.803	-5.697.929.493		11
3	Chi quốc phòng		8.863.107.466	8.630.924.493	8.630.924.493	-232.182.973		97
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		11.480.804.124	11.438.293.151	11.438.293.151	-42.510.973		100
5	Chi y tế, dân số và gia đình		9.716.702.500	9.361.698.549	9.361.698.549	-355.003.951		96
6	Chi văn hóa thông tin		8.545.054.779	7.974.769.810	7.974.769.810	-570.284.969		93
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.290.263.881	2.234.330.260	2.234.330.260	-55.933.621		98
8	Chi thể dục thể thao		2.442.751.400	2.432.669.000	2.432.669.000	-10.082.400		100
9	Chi bảo vệ môi trường		199.519.000	198.220.200	198.220.200	-1.298.800		99
10	Chi các hoạt động kinh tế		6.090.750.671	6.098.175.861	6.098.175.861	7.425.190		100
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		68.842.211.666	64.596.757.089	64.596.757.089	-4.245.454.577		94
12	Chi bảo đảm xã hội		18.078.971.092	16.422.422.738	16.422.422.738	-1.656.548.354		91
13	Chi thường xuyên khác		50.000.000	0	0	-50.000.000		
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				**0**	**0**		
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				**0**	**0**		
V	**Dự phòng ngân sách**	**11.665.000.000**	**11.665.000.000**	**0**	**-11.665.000.000**	**-11.665.000.000**		
VI	**Chi bổ sung mục tiêu**	**123.408.689.677**	**0**	**0**	**-123.408.689.677**	**0**		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**	**0**	**44.181.887.849**	**44.181.887.849**	**44.181.887.849**		
D	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**	**77.030.000**	**1.022.400.000**	**1.022.400.000**	**945.370.000**		1.327

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 890 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Bến Cát)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	TỔNG SỐ	**431.766.028.690**	**0**	**431.266.028.690**	**426.192.758.891**	**0**	**382.010.871.042**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**44.181.887.849**	**99**		**89**
I	**Chi cho các cơ quan, tổ chức**	**423.261.021.726**	**0**	**422.761.021.726**	**389.907.668.217**	**0**	**380.988.471.042**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.919.197.175**	**92**		**90**
1	**Quản lý Nhà nước**	**105.736.451.796**	**0**	**105.736.451.796**	**97.364.397.578**	**0**	**92.680.785.720**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.683.611.858**	**92**		**88**
	- Văn phòng HĐND-UBND	56.386.497.855		56.386.497.855	55.178.477.393		55.123.195.865						55.281.528	98		98
	Trong đó:	0			0											
	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 của 03 xã phường (Mỹ Phước, Tân Hưng, Lai Hưng)	42.488.042.906		42.488.042.906	42.488.042.906		42.488.042.906							100		100
	- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	5.436.849.008		5.436.849.008	5.191.639.403		5.167.671.953						23.967.450	95		95
	- Phòng Văn Hóa -Xã Hội	34.751.222.406		34.751.222.406	28.673.301.057		27.232.793.364						1.440.507.693	83		78
	- Trung tâm HCC	9.161.882.527		9.161.882.527	8.320.979.725		5.157.124.538						3.163.855.187	91		56
2	**Sự nghiệp kinh tế**	0			0											
3	**Sự nghiệp VHTT - TT**	**11.160.527.487**	**0**	**11.160.527.487**	**10.978.433.294**	**0**	**10.861.285.186**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**117.148.108**	**98**		**97**
	- Trung tâm Văn hóa - Thể thao- truyền thanh	11.160.527.487		11.160.527.487	10.978.433.294		10.861.285.186						117.148.108	98		97
4	**Sự nghiệp giáo dục**	**266.809.931.065**	**0**	**266.809.931.065**	**244.483.624.413**	**0**	**243.014.539.461**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.469.084.952**	**92**		**91**
4.1	**Sự nghiệp giáo dục**	**263.225.061.265**	**0**	**263.225.061.265**	**241.883.536.534**	**0**	**240.518.692.854**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.364.843.680**	**92**		**91**
4.1.1	**Khối mầm non**	**50.633.332.051**	**0**	**50.633.332.051**	**47.197.172.805**	**0**	**46.658.658.659**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**538.514.146**	**93**		**92**
	- Trường mầm non Hướng Dương	15.138.247.290		15.138.247.290	14.117.128.148		13.918.965.227						198.162.921	93		92
	- Trường mầm non 28.7	7.767.436.512		7.767.436.512	7.057.143.921		6.984.786.942						72.356.979	91		90
	- Trường mầm non Hoa Mai	15.564.480.863		15.564.480.863	14.507.445.001		14.279.450.755						227.994.246	93		92
	- Trường mầm non Tân Hưng	12.163.167.386		12.163.167.386	11.515.455.735		11.475.455.735						40.000.000	95		94
4.1.2	**Khối Tiểu học**	**123.669.744.398**	**0**	**123.669.744.398**	114.459.395.131	**0**	**114.303.246.888**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**156.148.243**	**93**		**92**
	- Trường Tiểu học Mỹ Phước	23.596.721.841		23.596.721.841	22.023.186.547		22.023.186.547							93		93
	- Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	25.410.273.390		25.410.273.390	23.829.774.009		23.813.342.904						16.431.105	94		94
	- Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	19.328.788.942		19.328.788.942	17.301.896.587		17.284.466.126						17.430.461	90		89
	- Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	10.018.170.989		10.018.170.989	9.481.823.375		9.451.829.258						29.994.117	95		94
	- Trường Tiểu học Lai Hưng	17.260.247.350		17.260.247.350	15.705.374.384		15.657.186.136						48.188.248	91		91

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	- Trường Tiểu học Kim Đồng	12.160.783.365		12.160.783.365	10.854.027.413		10.843.506.815						10.520.598	89		89
	- Trường Tiểu học Tân Hưng	15.894.758.521		15.894.758.521	15.263.312.816		15.229.729.102						33.583.714	96		96
4.1.3	**Khối THCS**	**88.921.984.816**	**0**	**88.921.984.816**	**80.226.968.598**	**0**	**79.556.787.307**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**670.181.291**	**90**		**89**
	- Trường THCS Lê Quý Đôn	32.630.321.481		32.630.321.481	29.797.565.518		29.677.450.226						120.115.292	91		91
	- Trường THCS Mỹ Thạnh	25.162.138.535		25.162.138.535	22.723.799.594		22.472.399.350						251.400.244	90		89
	- Trường THCS Mỹ Phước	13.408.315.893		13.408.315.893	12.032.596.899		11.916.859.980						115.736.919	90		89
	- Trường THCS Lai Hưng	17.721.208.907		17.721.208.907	15.673.006.587		15.490.077.751						182.928.836	88		87
4.2	**Sự nghiệp đào tạo**	**3.584.869.800**	**0**	**3.584.869.800**	**2.600.087.879**	**0**	**2.495.846.607**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**104.241.272**	**73**		**70**
	- Trung Tâm Chính trị	3.584.869.800		3.584.869.800	2.600.087.879		2.495.846.607						104.241.272	73		70
5	**Sự nghiệp y tế**	**7.760.803.700**	**0**	**7.760.803.700**	**7.760.803.700**	**0**	**7.760.803.700**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100**		**100**
	- Bảo hiểm xã hội (bảo hiểm trẻ em dưới 6 tuổi; bảo hiểm y tế học sinh, …)	7.760.803.700		7.760.803.700	7.760.803.700		7.760.803.700						0	100		100
6	**Khối đoàn thể**	**10.267.235.818**	**0**	**10.267.235.818**	**9.700.792.114**	**0**	**8.201.829.734**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.498.962.380**	**94**		**80**
	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc	10.267.235.818		10.267.235.818	9.700.792.114		8.201.829.734						1.498.962.380	94		80
7	**Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp**	0			0											
8	**An ninh - quốc phòng**	**10.881.726.607**	**0**	**10.881.726.607**	**10.733.809.719**	**0**	**10.607.032.661**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**126.777.058**	**99**		**97**
	- Công an	6.112.703.800		6.112.703.800	6.070.192.827	0	6.070.192.827							99		99
	- Quân sự	4.769.022.807		4.769.022.807	4.663.616.892		4.536.839.834						126.777.058	98		95
9	**Khối Đảng**	**10.094.345.253**	**0**	**10.094.345.253**	**8.885.807.399**	**0**	**7.862.194.580**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.023.612.819**	**88**		**78**
	- Văn phòng Đảng ủy	10.094.345.253		10.094.345.253	8.885.807.399		7.862.194.580						1.023.612.819	88		78
10	**Chi khác**	**50.000.000**	**0**	**50.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
	- Hỗ trợ ngành dọc	50.000.000		50.000.000	0								0			
11	**UBND phường**	**500.000.000**	**500.000.000**													
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**	0			**0**											
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**	0			**0**											
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**8.427.976.964**		**8.427.976.964**	**0**		**0**									
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	0			**0**											
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**	0			**0**											
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	0			**35.262.690.674**								**35.262.690.674**			
VIII	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**77.030.000**		**77.030.000**	**1.022.400.000**		**1.022.400.000**									

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 890 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Bến Cát)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi chuyển nguồn	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	TỔNG SỐ																			
I	**Khối huyện**																			
II	**Khối xã, phường**																			

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 890 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Bến Cát)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	**422.761.021.726**	**380.988.471.042**	**250.868.444.088**	**731.765.803**	**8.630.924.493**	**11.438.293.151**	**9.361.698.549**	**7.974.769.810**	**2.234.330.260**	**2.432.669.000**	**198.220.200**	**6.098.175.861**	**64.596.757.089**	**16.422.422.738**	**0**	**90**
1	**Quản lý Nhà nước**	**105.736.451.796**	**92.680.785.720**	**7.853.904.627**	**731.765.803**	**4.094.084.659**	**5.368.100.324**	**1.600.894.849**	**1.082.969.084**	**302.591.400**	**394.923.400**	**198.220.200**	**6.098.175.861**	**48.532.732.775**	**16.422.422.738**	**0**	**88**
	- Văn phòng HĐND-UBND	56.386.497.855	55.123.195.865	144.473.750		4.094.084.659	5.368.100.324	102.970.100	659.726.973	302.591.400	394.923.400	99.519.000	4.035.031.790	34.698.598.469	5.223.176.000		98
	Trong đó:	0															
	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 của 03 xã phường (Mỹ Phước, Tân Hưng, Lai Hưng)	42.488.042.906	42.488.042.906	144.473.750		4.094.084.659	5.368.100.324	102.970.100	659.726.973	302.591.400	394.923.400	99.519.000	3.935.031.790	26.982.117.510	404.504.000		100
	- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	5.436.849.008	5.167.671.953									98.701.200	2.063.144.071	2.974.971.802	30.854.880		95
	- Phòng Văn Hóa -Xã Hội	34.751.222.406	27.232.793.364	7.709.430.877	704.476.400			1.497.924.749	423.242.111					5.729.327.369	11.168.391.858		78
	- Trung tâm HCC	9.161.882.527	5.157.124.538		27.289.403									5.129.835.135			56
2	**Sự nghiệp kinh tế**	**0**	0														
3	**Sự nghiệp VHTT - TT**	**11.160.527.487**	**10.861.285.186**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.891.800.726**	**1.931.738.860**	**2.037.745.600**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**97**
	- Trung tâm Văn hóa - Thể thao-truyền thanh	11.160.527.487	10.861.285.186						6.891.800.726	1.931.738.860	2.037.745.600						97
4	**Sự nghiệp giáo dục**	**266.809.931.065**	**243.014.539.461**	**243.014.539.461**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**91**
4.1	**Sự nghiệp giáo dục**	**263.225.061.265**	**240.518.692.854**	**240.518.692.854**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**91**
4.1.1	**Khối mầm non**	**50.633.332.051**	**46.658.658.659**	**46.658.658.659**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**92**
-	- Trường mầm non Hướng Dương	15.138.247.290	13.918.965.227	13.918.965.227													92
-	- Trường mầm non 28.7	7.767.436.512	6.984.786.942	6.984.786.942													90
-	- Trường mầm non Hoa Mai	15.564.480.863	14.279.450.755	14.279.450.755													92
-	- Trường mầm non Tân Hưng	12.163.167.386	11.475.455.735	11.475.455.735													94
4.1.2	**Khối Tiểu học**	**123.669.744.398**	**114.303.246.888**	**114.303.246.888**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**92**
	- Trường Tiểu học Mỹ Phước	23.596.721.841	22.023.186.547	22.023.186.547													93
	- Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	25.410.273.390	23.813.342.904	23.813.342.904													94
	- Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	19.328.788.942	17.284.466.126	17.284.466.126													89
	- Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	10.018.170.989	9.451.829.258	9.451.829.258													94
	- Trường Tiểu học Lai Hưng	17.260.247.350	15.657.186.136	15.657.186.136													91
	- Trường Tiểu học Kim Đồng	12.160.783.365	10.843.506.815	10.843.506.815													89
	- Trường Tiểu học Tân Hưng	15.894.758.521	15.229.729.102	15.229.729.102													96
4.1.3	**Khối THCS**	**88.921.984.816**	**79.556.787.307**	**79.556.787.307**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**89**
	- Trường THCS Lê Quý Đôn	32.630.321.481	29.677.450.226	29.677.450.226													91
	- Trường THCS Mỹ Thạnh	25.162.138.535	22.472.399.350	22.472.399.350													89
	- Trường THCS Mỹ Phước	13.408.315.893	11.916.859.980	11.916.859.980													89
	- Trường THCS Lai Hưng	17.721.208.907	15.490.077.751	15.490.077.751													87
4.2	**Sự nghiệp đào tạo**	**3.584.869.800**	**2.495.846.607**	**2.495.846.607**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**70**
	- Trung Tâm Chính trị	3.584.869.800	2.495.846.607	2.495.846.607													70
5	**Sự nghiệp y tế**	**7.760.803.700**	**7.760.803.700**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.760.803.700**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100**
	- Bảo hiểm xã hội (bảo hiểm trẻ em dưới 6 tuổi; bảo hiểm y tế học sinh,	7.760.803.700	7.760.803.700					7.760.803.700									100

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18=2/1
6	**Khối đoàn thể**	**10.267.235.818**	**8.201.829.734**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.201.829.734**	**0**	**0**	**80**
	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc	10.267.235.818	8.201.829.734											8.201.829.734			80
7	**Các tổ chức XH và XH nghề**	**0**	0														
8	**An ninh - quốc phòng**	**10.881.726.607**	**10.607.032.661**	**0**	**0**	**4.536.839.834**	**6.070.192.827**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**97**
	- Công an	6.112.703.800	6.070.192.827				6.070.192.827										99
	- Quân sự	4.769.022.807	4.536.839.834			4.536.839.834											95
9	**Khối Đảng**	**10.094.345.253**	**7.862.194.580**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.862.194.580**	**0**	**0**	**78**
	- Văn phòng Đảng ủy	10.094.345.253	7.862.194.580											7.862.194.580			78
10	**Chi khác**	**50.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Hỗ trợ ngành dọc	50.000.000	0														0

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Quyết định số: 890 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Bến Cát)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm 2025	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)	DT năm trước chuyển sang			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	**423.666.055.288**	**271.602.647.025**	**151.158.374.701**	**0**	**905.033.562**	**380.988.471.042**	**42.677.584.246**	**8.919.197.175**	**33.758.387.071**
1	**Quản lý Nhà nước**	**105.736.451.796**	**54.090.672.209**	**51.645.779.587**	**0**	**0**	**92.680.785.720**	**13.055.666.076**	**4.683.611.858**	**8.372.054.218**
	- Văn phòng HĐND-UBND	56.386.497.855	35.944.954.228	20.441.543.627			55.123.195.865	1.263.301.990	55.281.528	1.208.020.462
	- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	5.436.849.008	2.566.844.167	2.870.004.841			5.167.671.953	269.177.055	23.967.450	245.209.605
	- Phòng Văn Hóa -Xã Hội	34.751.222.406	13.419.998.724	21.331.223.682			27.232.793.364	7.518.429.042	1.440.507.693	6.077.921.349
	- Trung tâm HCC	9.161.882.527	2.158.875.090	7.003.007.437			5.157.124.538	4.004.757.989	3.163.855.187	840.902.802
2	**Sự nghiệp kinh tế**	0		0			0	0	0	0
3	**Sự nghiệp VHTT - TT**	**11.219.189.971**	**8.239.715.524**	**2.920.811.963**	**0**	**58.662.484**	**10.861.285.186**	**357.904.785**	**117.148.108**	**240.756.677**
	- Trung tâm Văn hóa - Thể thao-truyền thanh	11.219.189.971	8.239.715.524	2.920.811.963		58.662.484	10.861.285.186	357.904.785	117.148.108	240.756.677
4	**Sự nghiệp giáo dục**	**267.656.302.143**	**188.943.925.000**	**77.866.006.065**	**0**	**846.371.078**	**243.014.539.461**	**24.641.762.682**	**1.469.084.952**	**23.172.677.730**
4.1	**Sự nghiệp giáo dục**	**264.012.655.147**	**188.943.925.000**	**74.281.136.265**	**0**	**787.593.882**	**240.518.692.854**	**23.493.962.293**	**1.364.843.680**	**22.129.118.613**
4.1.1	**Khối mầm non**	**51.011.406.787**	**38.385.370.893**	**12.247.961.158**	**0**	**378.074.736**	**46.658.658.659**	**4.352.748.128**	**538.514.146**	**3.814.233.982**
-	- Trường mầm non Hướng Dương	15.319.277.343	12.085.063.396	3.053.183.894		181.030.053	13.918.965.227	1.400.312.116	198.162.921	1.202.149.195
-	- Trường mầm non 28.7	7.793.124.418	5.786.154.238	1.981.282.274		25.687.906	6.984.786.942	808.337.476	72.356.979	735.980.497
-	- Trường mầm non Hoa Mai	15.689.225.199	11.949.799.219	3.614.681.644		124.744.336	14.279.450.755	1.409.774.444	227.994.246	1.181.780.198
-	- Trường mầm non Tân Hưng	12.209.779.827	8.564.354.040	3.598.813.346		46.612.441	11.475.455.735	734.324.092	40.000.000	694.324.092
4.1.2	**Khối Tiểu học**	**123.960.437.595**	**87.489.685.929**	**36.180.058.469**	**0**	**290.693.197**	**114.303.246.888**	**9.657.190.707**	**156.148.243**	**9.501.042.464**
	- Trường Tiểu học Mỹ Phước	23.617.949.018	16.367.958.573	7.228.763.268		21.227.177	22.023.186.547	1.594.762.471	0	1.594.762.471
	- Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	25.472.943.584	18.024.637.970	7.385.635.420		62.670.194	23.813.342.904	1.659.600.680	16.431.105	1.643.169.575
	- Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	19.347.454.951	13.521.700.326	5.807.088.616		18.666.009	17.284.466.126	2.062.988.825	17.430.461	2.045.558.364
	- Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	10.024.890.048	7.399.424.059	2.618.746.930		6.719.059	9.451.829.258	573.060.790	29.994.117	543.066.673
	- Trường Tiểu học Lai Hưng	17.388.932.381	12.713.022.959	4.547.224.391		128.685.031	15.657.186.136	1.731.746.245	48.188.248	1.683.557.997
	- Trường Tiểu học Kim Đồng	12.188.947.528	8.175.034.561	3.985.748.804		28.164.163	10.843.506.815	1.345.440.713	10.520.598	1.334.920.115
	- Trường Tiểu học Tân Hưng	15.919.320.085	11.287.907.481	4.606.851.040		24.561.564	15.229.729.102	689.590.983	33.583.714	656.007.269
4.1.3	**Khối THCS**	**89.040.810.765**	**63.068.868.178**	**25.853.116.638**	**0**	**118.825.949**	**79.556.787.307**	**9.484.023.458**	**670.181.291**	**8.813.842.167**
	- Trường THCS Lê Quý Đôn	32.630.321.481	24.139.455.378	8.490.866.103			29.677.450.226	2.952.871.255	120.115.292	2.832.755.963
	- Trường THCS Mỹ Thạnh	25.232.961.362	17.543.034.073	7.619.104.462		70.822.827	22.472.399.350	2.760.562.012	251.400.244	2.509.161.768
	- Trường THCS Mỹ Phước	13.440.787.568	10.177.623.821	3.230.692.072		32.471.675	11.916.859.980	1.523.927.588	115.736.919	1.408.190.669
	- Trường THCS Lai Hưng	17.736.740.354	11.208.754.906	6.512.454.001		15.531.447	15.490.077.751	2.246.662.603	182.928.836	2.063.733.767

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm 2025	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)	DT năm trước chuyển sang			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
4.2	**Sự nghiệp đào tạo**	**3.643.646.996**	**0**	**3.584.869.800**	**0**	**58.777.196**	**2.495.846.607**	**1.147.800.389**	**104.241.272**	**1.043.559.117**
	- Trung Tâm Chính trị	3.643.646.996		3.584.869.800		58.777.196	2.495.846.607	1.147.800.389	104.241.272	1.043.559.117
5	**Sự nghiệp y tế**	**7.760.803.700**	**0**	**7.760.803.700**	**0**	**0**	**7.760.803.700**	**0**	**0**	**0**
	- Bảo hiểm xã hội (bảo hiểm trẻ em dưới 6 tuổi; bảo hiểm y tế học sinh,	7.760.803.700		7.760.803.700			7.760.803.700	0	0	0
6	**Khối đoàn thể**	**10.267.235.818**	**3.019.011.942**	**7.248.223.876**	**0**	**0**	**8.201.829.734**	**2.065.406.084**	**1.498.962.380**	**566.443.704**
	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc	10.267.235.818	3.019.011.942	7.248.223.876			8.201.829.734	2.065.406.084	1.498.962.380	566.443.704
7	**Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp**	0		0			0	0	0	0
8	**An ninh - quốc phòng**	**10.881.726.607**	**12.732.367.115**	**-1.850.640.508**	**0**	**0**	**10.607.032.661**	**274.693.946**	**126.777.058**	**147.916.888**
	- Công an	6.112.703.800	6.611.418.124	-498.714.324			6.070.192.827	42.510.973	0	42.510.973
	- Quân sự	4.769.022.807	6.120.948.991	-1.351.926.184			4.536.839.834	232.182.973	126.777.058	105.405.915
9	**Khối Đảng**	**10.094.345.253**	**4.576.955.235**	**5.517.390.018**	**0**	**0**	**7.862.194.580**	**2.232.150.673**	**1.023.612.819**	**1.208.537.854**
	- Văn phòng Đảng ủy	10.094.345.253	4.576.955.235	5.517.390.018			7.862.194.580	2.232.150.673	1.023.612.819	1.208.537.854
10	**Chi khác**	**50.000.000**	**0**	**50.000.000**	**0**	**0**	**0**	**50.000.000**	**0**	**50.000.000**
	- Hỗ trợ ngành dọc	50.000.000		50.000.000			0	50.000.000	0	50.000.000

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 890 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Bến Cát)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		….	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia …							…	Tổng số	Trong đó		….
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ																			
I	Ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã)																			
II	Ngân sách huyện (xã)																			

Biểu mẫu số 62

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 890 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Bến Cát)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	....		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	....		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	....		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	....		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	....
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/1	26=22/	27=23/	28=24/2
A	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH…																												
I	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (HUYỆN, XÃ…)																												
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án																												
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 5 năm sang giai đoạn 5 năm																												
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm																												
I	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (HUYỆN, XÃ…)																												
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án																												
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 5 năm sang giai đoạn 5 năm																												
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm																												
B	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH…																												

Biểu mẫu số 63

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 890 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Bến Cát)

Đơn vị: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến ngày 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ vì người nghèo		666.529.287		666.529.287	-	666.529.287		354.000.000	312.529.287	312.529.287
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	-	104.774.586	-	104.774.586	-	104.774.586			104.774.586	104.774.586
3	Quỹ khen thưởng	-	36.590.000	-	36.590.000	-	36.590.000			36.590.000	36.590.000
4	Quỹ đóng góp xây dựng Nghĩa trang		42.000.000	-	42.000.000	-	42.000.000		600.000	41.400.000	41.400.000
5	Thù lao thuế phi nông nghiệp		4.498.127		4.498.127	-	4.498.127			4.498.127	4.498.127
6	Quỹ đền bù (do người dân không đến nhận)		184.338.152		184.338.152	-	184.338.152			184.338.152	184.338.152
7	Quỹ phòng chống thiên tai		2.648.073.120		2.648.073.120	-	1.462.444.593		5.469.660	1.456.974.933	1.456.974.933
8	Quỹ vì biển đảo quê hương - vì tuyến đầu tổ quốc		234.355.529			234.355.529	234.355.529			234.355.529	234.355.529
	Tổng cộng		**3.921.158.801**	**-**	**3.686.803.272**	**234.355.529**	**2.735.530.274**	**-**	**360.069.660**	**2.375.460.614**	**2.375.460.614**

Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 890 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Bến Cát)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**4.560.837.775**	**4.560.837.775**	100
1	**Sự nghiệp giáo dục -đào tạo và dạy nghề**	**4.560.837.775**	**4.560.837.775**	100
a	Sự nghiệp giáo dục	4.560.837.775	4.560.837.775	100
-	Khối mầm non	1.133.810.000	1.133.810.000	100
-	Khối THCS	3.427.027.775	3.427.027.775	100
b	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
-	Học phí			
2	**Sự nghiệp Y tế**			
2.1	Trạm Y tế			
-	Thu viện phí			
-	Thu BHYT			
-	Thu mặt bằng			
-	Thu dịch vụ vắc xin			
3	**Sự nghiệp phát thanh truyền hình**			
4	**Sự nghiệp kinh tế**			